

## Thành ngữ Việt - Pháp

- **Risquer le tout pour le tout:** ⇒ được ăn quả ngã về không
- **Avoir la langue trop longue:** lưỡi quá dài ⇒ không giữ được bí mật
- **Avoir un mot sur la langue:** ⇒ quên bằng một tiếng định nói
- **À bon chat, bon rat** ⇒ Vở quít dày, móng tay nhọn
- **Absent le chat, les souris dansent** ⇒ Chủ vắng nhà, gà mọc đuôi tôm
- **Après la pluie, le beau temps** ⇒ Sau cơn mưa, trời lại sáng
- **Ce que femme veut, Dieu le veut** ⇒ Đàn bà muốn là trời muốn
- **Ce qui est amer à la bouche est doux au coeur** ⇒ Khẩu xà, tâm phật
- **Il faut manger pour vivre et non pas vivre pour manger** ⇒ Ăn để mà sống chứ không sống để mà ăn
- **Il faut tourner sept fois la langue dans sa bouche avant de parler.** ⇒ Uốn lưỡi 7 lần trước khi nói
- **Il n'y a point de fumée sans feu** ⇒ Không có lửa làm sao có khói
- **La fortune est aveugle** ⇒ Tiền bạc làm mờ con mắt
- **La parole est d'argent, mais le silence est d'or** ⇒ Lời nói là bạc, im lặng là vàng
- **Ne remettez pas au lendemain ce que vous pouvez faire aujourd'hui** ⇒ Không nên để đến ngày mai những gì bạn có thể làm hôm nay
- **Qui ne risque rien, n'a rien** ⇒ Có gan làm giàu
- **Chien qui aboie ne mord pas** ⇒ Chó sủa chó không cắn
- **L'habit ne fait pas le moine** ⇒ Cái áo không làm nên thầy tu
- **Changer de femme comme de chemise** ⇒ Thay người tình như thay áo
- **Chaque chose à son temps, chaque chose à sa place** ⇒ Mỗi sự vật mỗi thời, mỗi sự vật mỗi chỗ
- **Au danger, on connaît les braves.** ⇒ Lúc nguy hiểm, mới biết ai can đảm
- **À père avare, Fils prodigue (À père prodigue, Fils avare)** ⇒ Cha keo kiệt, gặp con phá của, Cha phá của, gặp con keo kiệt
- **Au besoin, on connaît l'ami** ⇒ Lúc sa cơ mới biết ai bạn tốt
- **Au Royaume des aveugles, les borgnes sont rois** ⇒ Chột làm vua người mù
- **Dans l'adversité, on connaît ses amis** ⇒ Hoạn nạn mới biết bạn hiền
- **À beau mentir qui vient de loin** ⇒ Đi xa về tha hồ nói khoác
- **À trompeur, trompeur et demi** ⇒ Kẻ cắp gặp bà già, vở quýt dày có móng tay nhọn
- **Deux avis valent mieux qu'un.** ⇒ Nhiều ý kiến tốt hơn là một
- **Il faut rendre à Cesar ce qui est à Cesar, et à Dieu ce qui est à Dieu.** ⇒ Cái gì của Cesar, trả lại cho Cesar
- **Il ne faut pas jeter de l'huile sur le feu** ⇒ Không nên đổ dầu vô lửa
- **L'eau va toujours à la rivière** ⇒ Nước chảy về cội, đường nào cũng đến LÃM o ug dâ
- **Les gros poissons mangent les petits** ⇒ Cá lớn ăn cá bé
- **Les loups ne se mangent pas entre eux** ⇒ Hồ dữ không ăn thịt con
- **Les murs ont des oreilles** ⇒ Tai vách mạch rừng
- **L'homme propose, et Dieu dispose.** ⇒ Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên
- **L'union fait la force.** ⇒ Đoàn kết là sức mạnh
- **Petit à petit, l'oiseau fait son nid** ⇒ Kiến tha lâu cũng đầy tổ
- **Tel père, tel fils** ⇒ Cha nào con nấy
- **Tel qui rit vendredi, Dimanche pleurera** ⇒ Cười người hôm trước, hôm sau người cười
- **Tous chemins vont à Rome** ⇒ Đường nào cũng đến la mã
- **Tout nouveau, tout beau** ⇒ Cái mới luôn đẹp
- **Le mal appelle le mal** ⇒ Ác giả, ác báo
- **Rendre le mal pour le mal** ⇒ Lấy oán báo oán
- **Rendre le bien pour le mal** ⇒ Lấy ân báo oán
- **Le temps c'est de l'argent** ⇒ Thì giờ là tiền bạc
- **Le temps perdu ne se rattrappe pas** ⇒ Thì giờ mất đi ko kiếm lại được
- **Tout vient à point à qui sait attendre** ⇒ Biết đợi thời cơ thì thành công
- **Prendre un oiseau pour un poussin** ⇒ Trông gà hoá cuốc
- **Tomber de la poêle dans la braise, tomber de Charybde en Scylla.** ⇒ Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa

- **Point de honte à fuir un plus fort que soi.** ⇒ Tránh voi chẳng hổ mặt nào
- **Passez-moi la casse, je vous passerai le séné.** ⇒ Có đi có lại mới toại lòng nhau
- **Bonne renommée sans ceinture dorée.** ⇒ Có tiếng không có miếng
- **Perdre capital et intérêts.** ⇒ Mất cả chì lẫn chài
- **Tantôt doucement, tantôt durement.** ⇒ Nhẹ như bấc, nặng như chì
- **Mieux vaut tard que jamais** ⇒ Trễ còn hơn không
- **Un peu de fiel gâte bcp de miel** ⇒ Con sâu làm rầu nồi canh
- **Jeter des pierres dans le jardin de quelqu'un** ⇒ Ném đá dầu tay
- **Verser un vin nouveau dans les vieilles outres** ⇒ Bình cũ rượu mới
- **S'endormir sur ses lauriers** ⇒ Ngủ quên trên chiến thắng
- **C'est la goutte d'eau qui fait déborder le vase** ⇒ giọt nước tràn ly
- **Il ne faut pas vendre la peau de l'ours avant l'avoir tué** ⇒ cầm đèn chạy trước ô tô
- **Vouloir c'est pouvoir** ⇒ Muốn là được
- **Santé passe richesse** ⇒ sức khỏe quý hơn tiền bạc
- **Avoir les yeux plus gros que le ventre** ⇒ con mắt to hơn cái bụng
- **Bâtir des châteaux en Espagne** ⇒ xây lâu đài trên bãi cát, tính chuyện viễn vông
- **Faire d'une pierre deux coups** ⇒ một viên đá trúng 2 đích
- **Grands diseurs, petits faiseurs** ⇒ nói nhiều làm ít
- **Impossible n'est pas français.** ⇒ không có gì là không được
- **Quand on veut, on peut** ⇒ có chí thì nên
- **Qui ne risque rien, n'a rien** ⇒ không mạo hiểm, không có gì cả
- **Donner la brebis à garder au loup** ⇒ để mồi trước miệng mèo
- **Enfermer le loup dans la bergerie** ⇒ nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà
- **Il ne faut pas mettre la charrue devant les bœufs** ⇒ cái cày đi trước con trâu
- **Qui trop embrasse, mal étreint** ⇒ tham thì thâm
- **Ne pas faire oeuvre de ses dix doigts** ⇒ ăn không ngồi rồi

## 2. Le corps humain / Con người

STT	Proverbes français	Nghĩa
1	À cœur vaillant rien d'impossible	Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền
2	Après la mort, le médecin	Chết rồi mới gọi bác sĩ
5	Avoir des yeux pour ne pas voir	Có mắt mà như không
8	C'est un aveugle sans bâton	Thiếu mắt thứ cần thiết
9	Cœur qui soupire n'a pas ce qu'il désire	Tiếng thở dài chứng tỏ bạn đang thất vọng
10	Il faut tourner sa langue sept fois dans sa bouche avant de parler, de répondre, de dire quelque chose	Phải uốn lưỡi bảy lần trước khi nói

## 1. La condition, la nature et les relations humaines / Điều kiện, tự nhiên và quan hệ giữa người với người

STT	Proverbes français	Nghĩa
1	À bon vin point d'enseigne	Hữu xạ tự nhiên hương
2	À chose faite, conseil pris	Việc đã làm thì có hỏi ý kiến cũng muộn rồi / Mất bò mới lo làm chuồng
3	À l'impossible nul n'est tenu	Không thể buộc người ta làm những việc không thể làm được
6	Autant de têtes autant d'avis	Bao nhiêu cái đầu, bấy nhiêu ý kiến
7	Avec les si on mettrait Paris en bouteille	Với từ nếu, người ta có thể bỏ Paris vào trong một cái chai
8	Bien faire, et laisser dire (ou laisser braire)	Dù ai nói ngả nói nghiêng, lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân
9	Boire la coupe (le calice) jusqu'à la lie	Chịu cay đắng đến cùng
11	Les bons comptes font les bons amis	Bạn bè không ai nợ ai thì tình bạn mới bền / Trong tình bạn phải sòng phẳng
12	C'est Jean qui pleure et Jean qui rit	Vừa khóc vừa cười / Mới khóc đấy đã cười
13	C'est le ton qui fait la chanson / L'habit fait l'homme	Người đẹp vì lụa
14	Chacun voit avec ses lunettes	Mỗi người nhìn thấy qua đôi kính của mình / Mỗi người nghĩ theo một cách riêng
15	Chassez le naturel, il revient au galop	Đuổi tính tự nhiên đi, nó lại phóng tới / Giang sơn dễ đổi bản tính khó dời
16	Chose promise, chose due	Nói lời phải giữ lấy lời. Đừng như con bướm đậu rồi lại bay
17	Comme on fait son lit, on se couche	Mình làm mình chịu / Gieo gió gặt bão
18	Comparaison n'est pas raison	Không phải cứ so sánh được là hợp lý
19	La coupe est pleine, la coupe déborde	Tức nước vỡ bờ
20	Dans le doute, abstiens-toi	Nếu có nghi ngờ thì đừng hành động
21	Des goûts et des couleurs on ne discute pas	Không thể tranh luận về khẩu vị và màu sắc / Mỗi người đều có những ý thích, sự chọn lựa riêng, khác với những người khác
22	Dis-moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es	Nói cho tôi biết bạn giao thiệp với ai, tôi sẽ nói cho bạn biết bạn là ai / Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã
23	Il faut qu'une porte soit ouverte ou fermée	Một cánh cửa phải mở hoặc đóng / Phải dứt khoát theo bề nào.
24	Il n'y a que la vérité qui blesse	Sự thật mất lòng
25	Il n'y a que le premier pas qui coûte	Vạn sự khởi đầu nan
26	Il se ruine à promettre, et s'enrichit à ne rien tenir	Hứa Cuội
27	Il vaut mieux tenir que courir	Giữ lấy cơ hội tốt hơn là đuổi theo nó
28	L'exception confirme la règle	Ngay cả điều ngoại lệ cũng có lí lẽ riêng của nó
29	L'habitude est une seconde nature	Thói quen là bản chất thứ hai
30	L'occasion fait le larron	Thời cơ làm nên kẻ cắp
31	L'oisiveté est mère (ou la mère) de tous les vices	Nhàn cư vi bất thiện

2. *heureux comme un poisson dans l'eau*
3. *malin comme un singe*
4. *rusé comme un renard*
5. *gai comme un pinson*
6. *bavard comme une pie*
7. *gras comme un cochon*
8. *courageux comme un lion*
9. *peureux comme un lièvre*
10. *frisé comme un mouton*
11. *muet comme une carpe*
12. *malade comme un chien*
13. *donner sa langue au chat*
14. *dormir comme un loir*
15. *revenons à nos moutons*
16. *avoir une mémoire d'éléphant*
17. *l'hirondelle ne fait pas le printemps*